Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3816.00.90

Mã HS	3816.00.90
Mô tả hàng hóa	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:26:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38160090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5468
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5468
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5468
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,1	4,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5328
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5289
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5289
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5289
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5289
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5289
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5289
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5333
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5333
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5333
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5333
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5333
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5331
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5331
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5331
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5331
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5331
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5331
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5333
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5295
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F5291
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G5291
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H5291
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I5291
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J5291
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K5291
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5300
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5300
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5300
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5300
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5300
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5300
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5341
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5341
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5341
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5341
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5341
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5342
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5342
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5342
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5342
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5342
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5342
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D5345
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E5345
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F5345
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G5345
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H5345
AHKFTA	2027	2027	6	AKH!I5345
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D5314
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E5314
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F5314
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5314
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5314
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5314
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D5316
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E5316
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F5316
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5316
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5316
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5314
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5314
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5314
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5314
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5314
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5314
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5314
RCEP A	2022	2022	5,6	RCEPT-A!D5335
RCEP A	2023	2023	5,2	RCEPT-A!E5335
RCEP A	2024	2024	4,8	RCEPT-A!F5335
RCEP A	2025	2025	4,4	RCEPT-A!G5335
RCEP A	2026	2026	4	RCEPT-A!H5335
RCEP A	2027	2027	3,6	RCEPT-A!I5335
RCEP B	2022	2022	5,6	B!D5335
RCEP B	2023	2023	5,2	B!E5335
RCEP B	2024	2024	4,8	B!F5335
RCEP B	2025	2025	4,4	B!G5335
RCEP B	2026	2026	4	B!H5335
RCEP B	2027	2027	3,6	B!I5335
RCEP C	2022	2022	6	C!D5335
RCEP C	2023	2023	6	C!E5335
RCEP C	2024	2024	6	C!F5335
RCEP C	2025	2025	6	C!G5335
RCEP C	2026	2026	6	C!H5335

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I5335
RCEP D	2022	2022	5,6	D!D5335
RCEP D	2023	2023	5,3	D!E5335
RCEP D	2024	2024	4,9	D!F5335
RCEP D	2025	2025	4,5	D!G5335
RCEP D	2026	2026	4,1	D!H5335
RCEP D	2027	2027	3,8	D!I5335
RCEP E	2022	2022	5,6	E!D5338
RCEP E	2023	2023	5,2	E!E5338
RCEP E	2024	2024	4,8	E!F5338
RCEP E	2025	2025	4,4	E!G5338
RCEP E	2026	2026	4	E!H5338
RCEP E	2027	2027	3,6	E!I5338
RCEP F	2022	2022	5,6	F!D5335
RCEP F	2023	2023	5,2	F!E5335
RCEP F	2024	2024	4,8	F!F5335
RCEP F	2025	2025	4,4	F!G5335
RCEP F	2026	2026	4	F!H5335
RCEP F	2027	2027	3,6	F!I5335
VIFTA	2024	2024	4	VI!F4912
VIFTA	2025	2025	2	VI!G4912
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4912
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4912

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 6%, RCEP (Phụ lục C) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3816.00 có 3 dòng thuế; dòng 3816.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3816.00.10 Xi măng chịu lửa; 3816.00.20 Hỗn hợp dolomite ramming	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3816.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3816.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5468), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.